

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 344/2025/DS-PT

Ngày: 17/7/2025

V/v tranh chấp: “Hợp đồng cộng tác viên”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Các thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn

Bà Hà Thị Phương Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:** ông Bùi Trung Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 86/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng cộng tác viên”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2024/DS-ST ngày 17/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (nay được kế thừa quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 288/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP K2**

Địa chỉ: Số D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là Số D P, phường R, tỉnh An Giang).

Đại diện theo ủy quyền:

Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1982. (Vắng mặt).

Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1981. (Có mặt).

(Theo Quyết định số 1478B/QĐ-NHKL ngày 14/7/2025 của Ngân hàng TMCP K2 v/v Ủy quyền thực hiện các công việc liên quan đến công tác xử lý nợ).

Địa chỉ: 3 Hòa Bình, phường N, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn:* 1. Ông **Nguyễn Văn P, sinh năm 1968. (Có mặt).

2. Bà **Võ Thanh T1**, sinh năm 1967. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

Đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1978. (Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 27/6/2024). (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện P, TP .. (nay là ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ).

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Bùi Thị Bé N**, sinh năm 1970. (Vắng mặt).

2. Bà **Võ Thị Tuyết M1**, sinh năm 1991. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực B, phường P, thành phố Cần Thơ).

3. Bà **Phạm Thị Út E**, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

4. Ông **Lê Hồng T2**, sinh năm 1975. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, TP . (nay là ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ).

5. Ông **Phan Viết H**, sinh năm 1985. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, TP . (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

6. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1973. (Vắng mặt).

7. Bà **Lê Thị Kim H1**, sinh năm 1973. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

8. Ông **Lê Thanh T3**, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

9. Bà **Đào Thị Thu H2**, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, TP . (nay là khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

10. Bà **Huỳnh Thị Hồng P1**, sinh năm 1971. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, TP . (nay là khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

11. Ông **Trần Thế C**, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

12. Bà **Nguyễn Thị Mộng T4**, sinh năm 1984. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là : ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ).

13. Ông **Nguyễn Văn T5**, sinh năm 1989. (Vắng mặt).

14. Bà **Lý Thị Cẩm T6**, sinh năm 1991. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, TP . (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

15. Ông **Võ Văn Tài T7**, sinh năm 1989. (Vắng mặt).
16. Bà **Nguyễn Thị B1**, sinh năm 1954. (Vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, TP . (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).
17. Bà **Tô Thị Trúc P2**, sinh năm 1990. (Vắng mặt).
18. Ông **Nguyễn Thanh B2**, sinh năm 1987. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).
19. Ông **Trần Vũ T8**, sinh năm 1980. (Vắng mặt).
20. Bà **Đào Thị D**, sinh năm 1986. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T,, xã Đ, thành phố Cần Thơ).
21. Ông **Võ Văn V**, sinh năm 1979. (Vắng mặt).
22. Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1977. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T,, xã Đ, thành phố Cần Thơ).
23. Bà **Ngô Thị Hồng Đ1**, sinh năm 1970. (Vắng mặt).
24. Ông **Lê Văn H3**, sinh năm 1972. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).
25. Bà **Nguyễn Thị Đ2**, sinh năm 1974. (Vắng mặt).
26. Ông **Châu Nhật L1**, sinh năm 1973. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, phường Ô, thành phố Cần Thơ).
27. Bà **Nguyễn Thị N1**. (Vắng mặt).
28. Ông **Nguyễn Quốc H4**. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.
29. Bà **Nguyễn Thị Xuân T9**, sinh năm 1967. (Vắng mặt).
30. Ông **Lê Thành C1**, sinh năm 1968. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).
31. Bà **Tăng Thị Hồng P3**, sinh năm 1981. (Vắng mặt).
32. Ông **Nguyễn Hoàng N2**. (Vắng mặt).
Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).
33. Ông **Nguyễn Hoài E1**, sinh năm 1987. (Vắng mặt).
34. Bà **Cao Thị H5**, sinh năm 1990. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

35. Bà **Nguyễn Thị Phương L2**, sinh năm 1967. (Vắng mặt).

36. Ông **Lê Nguyễn Sĩ N3**. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

37. Ông **Nguyễn Sĩ P4**, sinh năm 1972. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

38. Ông **Ngô Duy T10**, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

39. Bà **Biện Thị Bích E2**, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

40. Bà **Hoàng Thị Lệ H6**, sinh năm 1984. (Vắng mặt).

41. Ông **Võ Văn Q**, sinh năm 1982. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

42. Ông **Huỳnh Vũ Đ3**, sinh năm 1980. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

43. Ông **Phạm Lương N4**, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

44. Bà **Nguyễn Thị Cẩm T11**, sinh năm 1990. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

45. Ông **Ngô Văn H7**, sinh năm 1969. (Vắng mặt).

46. Bà **Trương Thị N5**, sinh năm 1965. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

47. Bà **Lê Kim L3**, sinh năm 1971. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, TP . (nay là khu V, phường Ô, TP .).

48. Bà **Lê Thị Yến N6**, sinh năm 1982. (Vắng mặt).

49. Ông **Nguyễn Ngọc G**, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ).

50. Bà **Trần Thị Mai L4**, sinh năm 1976. (Vắng mặt).

51. Ông **Trần Quang H8**, sinh năm 1960. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

52. Bà **Lê Phương T12**, sinh năm 1984. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, TP . (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

53. Bà **Trần Thị P5**, sinh năm 1980. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, TP . (nay là khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

54. Bà **Đỗ Thị N7**, sinh năm 1967. (Vắng mặt).

55. Ông **Lê Văn P6**, sinh năm 1964. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

56. Ông **Lê Hiếu T13**, sinh năm 1985. (Vắng mặt).

57. Bà **Nguyễn Thị Ngọc D1**, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

58. Ông **Nguyễn Hồng Đ4**, sinh năm 1979. (Vắng mặt).

59. Ông **Dương Đức H9**, sinh năm 1972. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

60. Ông **Lê Trường A**, sinh năm 1985. (Vắng mặt).

61. Bà **Trương Thị K**, sinh năm 1957. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ (khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

62. Bà **Nguyễn Thị T14**, sinh năm 1975. (Vắng mặt).

63. Ông **Trịnh Văn K1**, sinh năm 1975. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực A, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

64. Bà **Nguyễn Thị Út H10**, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

65. Ông **Nguyễn Văn T15**, sinh năm 1980. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực A, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

66. Ông **Phan Tài N8**, sinh năm 1987. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, TP . (nay là ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ).

67. Bà **Dương Thị N9**, sinh năm 1984. (Vắng mặt).

68. Ông **Tô Thanh V1**, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

69. Bà **Nguyễn Thị Mỹ N10**, sinh năm 1977. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, TP . (nay là ấp T, phường Ô, thành phố Cần Thơ).

70. Bà **Huỳnh Thị Đ5**, sinh năm 1968. (Vắng mặt).

71. Ông **Nguyễn Quốc H11**, sinh năm 1996. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ).

4. Người kháng cáo: Ngân hàng TMCP K2 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2 (gọi tắt là Ngân hàng) có người đại diện ủy quyền đã trình bày:

Vào ngày 01/8/2019, ông P ký kết với Ngân hàng TMCP K2 Hợp đồng dịch vụ số 575/HĐDV-2019 ngày 01/8/2019 về việc tư vấn giới thiệu sản phẩm cho vay (trả góp ngày) theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ cho khách hàng có nhu cầu vay vốn và chịu trách nhiệm thẩm định, cấp tín dụng theo hạn mức bảo lãnh tối đa của cộng tác viên cho những khách hàng ông P cho vay.

Ông Nguyễn Văn P đồng ý dùng tài sản hợp pháp của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay (nợ gốc, lãi, tiền phạt và các khoản phí khác) cho các Hợp đồng tín dụng (vay trả góp) của bên thứ ba (bên vay) mà ông Nguyễn Văn P là cộng tác viên thẩm định, quản lý hồ sơ, đề xuất cho vay theo hạn mức bảo lãnh tối đa của Ngân hàng theo từng thời kỳ khi bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, ông P đã ký kết với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 280/18/HĐTC-BDS/0402-1794 ngày 02/11/2018:

1. GCNQSDĐ số BN175551 (số vào sổ CH00904) do UBND huyện T cấp ngày 18/4/2013 tại thửa 1142, tờ bản đồ số 3, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 1.088,4m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

2. GCNQSDĐ số BQ829033 (số vào sổ CH01244) do UBND huyện T cấp ngày 06/5/2014 tại thửa 557, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng lúa, diện tích 2.096m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

3. GCNQSDĐ số AĐ 312005 (số vào sổ H00143) do UBND huyện C cấp ngày 15/12/2005 tại thửa 432, tờ bản đồ số 2, loại đất LUC, diện tích 1.240m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4. GCNQSDĐ số AĐ 312006 (số vào sổ H00145) do UBND huyện C cấp ngày 15/11/2005 tại thửa 433, tờ bản đồ số 2, loại đất LUC, diện tích 2.605m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

5. GCNQSDĐ số A 727807 (số vào sổ 001663) do UBND huyện Ô cấp ngày 02/3/1992 tại thửa 652, diện tích 2.868m², loại đất 2L và thửa 377, diện tích 1.734m², loại đất ĐM, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Trong quá trình công tác tại Ngân hàng, ông Nguyễn Văn P đã giới thiệu điều xuất 50 khách hàng vay với 68 khế ước nhận nợ, ông P đã vi phạm các quy chế, quy trình, quy định cho vay (trả góp ngày), không hợp tác với Ngân hàng để khắc phục hậu quả. Tổng số tiền ông Nguyễn Văn P phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP K2 tạm tính đến ngày 12 tháng 12 năm 2024 là 1.806.437.906 đồng, trong đó nợ gốc 804.030.490 đồng, lãi trong hạn 63.211.479 đồng và lãi quá hạn 939.195.937 đồng (theo Bảng tổng hợp gốc, lãi, lãi quá hạn cần thu CTV Nguyễn Văn P ngày 10/12/2024 đối với 47 khách hàng – 64 khế ước) và lãi phát sinh đến khi trả hết số tiền trên. Trường hợp ông P không thực hiện nghĩa vụ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ngoài ra, Ngân hàng yêu cầu triệu tập khách hàng vay do ông P giới thiệu để làm rõ nội dung vụ việc.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P (có người đại diện theo uỷ quyền) trong suốt quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm đã trình bày:

Ông Nguyễn Văn P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K2 nên ông có yêu cầu phản tố với lý do: Ông làm cộng tác viên cho Ngân hàng TMCP K2 theo Hợp đồng dịch vụ số 575/HĐDV-2019 ngày 01/8/2019, theo nội dung hợp đồng này thì nghĩa vụ của ông là giới thiệu khách hàng vay cho Ngân hàng K2, người vay sẽ ký hợp đồng vay với Ngân hàng K2, ông có trách nhiệm thu nợ mỗi ngày (trả góp), ngày nào khách vay không trả thì ông sẽ dùng tiền cá nhân để trả thay họ, sau đó ông thu lại, trong thời gian làm cộng tác viên cho Ngân hàng K2 ông đã trả nợ thay cho khách vay với tổng số tiền 519.097.800 đồng. Đến thời điểm dịch Covid-19 thì ông không còn khả năng trả nợ thay và khách vay cũng không đóng tiền cho ông.

Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất 280/18/HĐTC-BĐS/0402-1794 ngày 02/11/2018, do ông có nguyện vọng làm cộng tác viên cho Ngân hàng K2 thì Ngân hàng yêu cầu cộng tác viên phải thế chấp tài sản trước khi ký kết hợp

đồng dịch vụ nên ông ký để thực hiện công việc cộng tác viên, vì khi hai bên thỏa thuận, Ngân hàng K2 sẽ khởi kiện khách vay khi họ vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ông không sử dụng tiền vay nên ông không có nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy ông yêu cầu phản tố: hủy Hợp đồng cộng tác viên và Hợp đồng thế chấp nêu trên và giải quyết hậu quả pháp lý, đối với người vay ông đã trả nợ thay thì ông sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác khi có yêu cầu, ông không yêu cầu triệu tập họ.

Bị đơn bà Võ Thanh T1 vắng mặt và không có ý kiến gửi cho Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim L3 trình bày:

Vào tháng 8 năm 2019, bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay và thu tiền góp, bà không nhớ số tiền vay là bao nhiêu, bà đã trả tiền vay và tiền lãi cho ông P xong, bà có thể chấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy biển số 65E1-12663, bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Sĩ P4 trình bày:

Vào tháng 6 năm 2019, ông vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay 20.000.000 đồng và thu tiền góp, ông đã trả tiền vay và tiền lãi cho ông P xong, ông có thể chấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy biển số 65H3-9088, ông không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn H7, bà Trương Thị N5 trình bày:

Vào năm 2020, ông bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay 10.000.000 đồng và thu tiền góp, ông bà đã trả tiền vốn gốc cho ông P 4.000.000 đồng, còn nợ 6.000.000 đồng và tiền lãi của Ngân hàng, ông bà có thể chấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy biển số 65H1-06421, ông bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn K1, bà Nguyễn Thị T14 trình bày:

Vào tháng 10 năm 2019, ông bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay 30.000.000 đồng và thu tiền góp, ông bà đã trả tiền vốn gốc và lãi cho ông P 18.000.000 đồng, còn nợ 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi của Ngân hàng, ông bà có thể chấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy biển số 65H7-2939 và 65E1-0283, ông bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út H10 trình bày:

Vào tháng 8 năm 2019, bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay 20.000.000 đồng (lần đầu vay 15.000.000 đồng, lần sau 5.000.000 đồng) và thu tiền góp, bà đã trả tiền vay và tiền lãi cho ông P xong, bà có thể chấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy biển số 65E1-23899, bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Trúc P2 trình bày:

Vào tháng 10 năm 2019, bà và chồng bà là ông Nguyễn Thanh B2 vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay 50.000.000 đồng (lần đầu vay 20.000.000 đồng, lần sau đáo hạn vay thêm 30.000.000 đồng) và thu tiền góp, bà đã trả tiền vay và tiền lãi cho ông P, còn nợ lại 20.000.000 đồng, bà có thể chấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy biển số 65H1-17368 và 65H1-32565, bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Trương Quỳnh A1 trình bày:

Vào tháng 6 năm 2019, bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay 10.000.000 đồng, thế chấp giấy đăng ký xe máy biển số 65T1-9920, với số ngày góp là 180 ngày (67.000 đồng/ngày), bà đã đóng cho ông P được 147 ngày với số tiền 9.848.000 đồng (ông P có ký nhận sổ). Theo bảng kê của Ngân hàng, bà thống nhất còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 1.278.650 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P với 02 khoản vay: vay 10.000.000 đồng, thế chấp giấy đăng ký xe máy, khoản này bà đã trả xong; vay 20.000.000 đồng, bà thế chấp giấy đăng ký xe máy biển số 65H1-13840, bà đã trả một phần nhưng không rõ bao nhiêu. Theo bảng kê của Ngân hàng, bà thống nhất còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 9.667.480 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Vũ T8 trình bày:

Vào ngày 25 tháng 11 năm 2018, ông vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P giao tiền vay 20.000.000 đồng, với số ngày góp là 180 ngày nhưng 05 ngày ông góp 1 lần (665.000 đồng/05 ngày), ông đã đóng cho ông P được 12 lần và 5.000.000 đồng với số tiền 12.980.000 đồng (ông P có ký nhận sổ), ông thế chấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy biển số 65H1-17618. Ông ngưng góp tiền từ năm 2023 nhưng ông có chốt nợ với ông P về việc ông còn nợ Ngân hàng K2 10.205.000 đồng, do đó, theo bảng kê của Ngân hàng ông còn nợ 44.259.420 đồng thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Phương trình B3:

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P với số tiền vay 25.000.000 đồng, thế chấp giấy đăng ký xe máy, với hình

thức trả góp hàng tuần, chia thành 180 ngày, mỗi tuần trả 1.665.000 đồng, bà đã trả được 05 tuần và 3.000.000 đồng. Theo bảng kê của Ngân hàng, bà thống nhất còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 18.472.640 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ2 trình bày:

Bà vay tiền của Ngân hàng thông qua cộng tác viên là ông P với số tiền vay 40.000.000 đồng, với hình thức trả góp hàng tuần, chia thành 180 ngày, mỗi tuần trả 1.860.200 đồng, bà đã trả được 26 tuần, còn nợ 1 tuần (kỳ cuối ngày 22 tháng 7 năm 2024), ông P là người thu tiền và ký vào sổ nhận tiền. Theo bảng kê của Ngân hàng, bà còn nợ 36.000.220 đồng thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim L3 trình bày:

Vào tháng 8 năm 2019, bà có nhờ em trai bà là ông Lê Hiếu T13 vay dùm bà số tiền của Ngân hàng K2, bà không nhớ rõ số tiền bao nhiêu, ông T13 đã thế chấp giấy đăng ký xe máy biển số 65H1-11326 cho Ngân hàng. Bà đã giao tiền góp để trả số nợ vay cho cộng tác viên ông P. Hiện nay, bà không còn nhớ nợ Ngân hàng K2 bao nhiêu tiền. Bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hiếu T13 thống nhất với phần trình bày của bà Lê Kim L3.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ5 trình bày:

Vào năm 2014-2019, bà và con bà là anh Nguyễn Quốc H11 thông qua cộng tác viên ông P vay tiền Ngân hàng 20.000.000 đồng, ông P là người giao tiền và thu tiền góp. Để đảm bảo cho khoản vay, anh H11 thế chấp giấy đăng ký xe máy biển số 65E1-13274. Hiện nay bà không còn nhớ nợ Ngân hàng K2 bao nhiêu tiền, khi giao tiền góp cho ông P bà không lập biên nhận nên không nhớ đã trả bao nhiêu. Bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai.

Tại bản án sơ thẩm số 217/2024/DS-ST ngày 17/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ xét xử và quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2.
2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P.
3. Tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 280/18/HĐTC-BĐS/0402-1794 ngày 02/11/2018.
4. Buộc Ngân hàng TMCP K2 thực hiện thủ tục xóa thế chấp theo quy định và trả lại cho ông Nguyễn Văn P, bà Võ Thanh T1 các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

4.1. GCNQSDĐ số BN175551 (số vào sổ CH00904) do UBND huyện T cấp ngày 18/4/2013 tại thửa 1142, tờ bản đồ số 3, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 1.088,4m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.2. GCNQSDĐ số BQ829033 (số vào sổ CH01244) do UBND huyện T cấp ngày 06/5/2014 tại thửa 557, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng lúa, diện tích 2.096m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.3. GCNQSDĐ số AĐ 312005 (số vào sổ H00143) do UBND huyện C cấp ngày 15/12/2005 tại thửa 432, tờ bản đồ số 2, loại đất LUC, diện tích 1.240m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.4. GCNQSDĐ số AĐ 312006 (số vào sổ H00145) do UBND huyện C cấp ngày 15/11/2005 tại thửa 433, tờ bản đồ số 2, loại đất LUC, diện tích 2.605m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.5. GCNQSDĐ số A 727807 (số vào sổ 001663) do UBND huyện Ô cấp ngày 02/3/1992 tại thửa 652, diện tích 2.868m², loại đất 2L và thửa 377, diện tích 1.734m², loại đất ĐM, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, các chi phí tố tụng khác về thẩm định, đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng TMCP K2 là nguyên đơn có đơn kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2024/DS-ST ngày 17/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2, ông Nguyễn Văn B trình bày:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P phải trả số nợ cho Ngân hàng TMCP K2 số tiền vốn lãi là 1.806.437.906 đồng. Nguyên đơn không có cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới, nhưng có trình bày là phía Ngân hàng có quy định nếu theo Hợp đồng dịch vụ ký kết giữa phía Ngân hàng với bị đơn ông Nguyễn Văn P: khi người vay không trả được nợ thì ông P phải trả thay. Tài sản thế chấp của ông P phải bị xử lý phát mãi để trả nợ cho Ngân hàng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

Giữa ông Nguyễn Văn P và Ngân hàng TMCP K2 có ký Hợp đồng dịch vụ, ông P có thể chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đủ điều kiện làm cộng tác viên, hưởng phần trăm trên số tiền lãi thu được. Ông P đã giao đủ số tiền thu được cho phía Ngân hàng. Việc Ngân hàng kiện ông là không có căn cứ, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của Ngân hàng.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Về tố tụng:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản vi phạm pháp luật.

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2 kháng cáo trong hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên kháng cáo của đương sự là hợp lệ về hình thức.

+ Về nội dung kháng cáo:

Ngân hàng TMCP K2 và bị đơn ông Nguyễn Văn P có ký Hợp đồng dịch vụ để tư vấn, tìm kiếm khách hàng vay tài sản. Hai bên có thỏa thuận bị đơn được hưởng phần trăm trên số tiền lãi. Vấn đề thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P với Ngân hàng không phải là việc bảo lãnh vay vốn. Do đó, ông P không có nghĩa vụ trả nợ cho người vay tài sản của Ngân hàng TMCP K2. Ngân hàng kháng cáo không cung cấp thêm được chứng cứ mới. Nếu người vay không trả Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền kiện thành vụ kiện khác. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu kháng cáo, khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án và xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng cộng tác viên là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Ngân hàng TMCP K2 là nguyên đơn có kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ về mặt hình thức. Ngoài ra, bị đơn bà Võ Thanh T1, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa. Xét thấy, việc bị đơn bà Võ Thanh T1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng M có mặt và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nên quyết xét xử vắng

mặt những người vắng mặt tại phiên tòa quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2:

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K2 về việc ông Nguyễn Văn P và bà Võ Thanh T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho các khách hàng do ông P giới thiệu, đề xuất, với tổng số tiền 1.806.437.906 đồng (trong đó nợ gốc 804.030.490 đồng, lãi trong hạn 63.211.479 đồng, lãi quá hạn 939.195.937 đồng) và lãi phát sinh đến khi trả hết số tiền trên. Tại phiên tòa, phía nguyên đơn xác định căn cứ vào Hợp đồng dịch vụ số 575/HĐDV-2019 ngày 01/8/2019 (Hợp đồng cộng tác viên) về việc tư vấn giới thiệu sản phẩm cho vay (trả góp ngày) theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ cho khách hàng có nhu cầu vay vốn và chịu trách nhiệm thẩm định, cấp tín dụng theo hạn mức bảo lãnh tối đa của cộng tác viên cho những khách hàng ông P cho vay và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 280/18/HĐTC-BDS/0402-1794 ngày 02/11/2018 (Hợp đồng thế chấp) để yêu cầu phía bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho các khách hàng còn nợ Ngân hàng TMCP K2 (theo danh sách liệt kê Bảng tổng hợp gốc, lãi, lãi quá hạn cần thu cộng tác viên Nguyễn Văn P ngày 10/12/2024).

Xét thấy, ngày 01/8/2019 giữa Ngân hàng TMCP K2 và ông Nguyễn Văn P có ký kết Hợp đồng dịch vụ số 575/HĐDV-2019 (viết tắt là Hợp đồng 575) – tại bút lục số 51, 52. Căn cứ khoản 1 Điều 1 (dịch vụ cung ứng) và khoản 10 Điều 4 của Hợp đồng 575 (quyền lợi và nghĩa vụ của Cộng tác viên (viết tắt là CTV) như sau: *“Trường hợp khách hàng do CTV giới thiệu phát sinh nợ quá hạn tại K3, CTV sẽ hỗ trợ cung cấp thông tin và phối hợp với nhân viên của K3 nhắc nhở, thúc đẩy khách hàng thanh toán nợ quá hạn”* và theo điểm b khoản 2 Điều 16 Quy chế cho vay trả góp ngày của Ngân hàng TMCP K2 (số văn bản 158/QQD-HĐQT lần ban hành 07, ngày ban hành 14/6/2021) – bút lục từ số 636 đến 641 quy định: *“CTV có nghĩa vụ: thu và nộp đầy đủ gốc và lãi tiền vay hàng ngày của khách hàng do mình thẩm định và đề xuất cho vay hoặc được bàn giao dư nợ”*. Do đó, trách nhiệm của cộng tác viên ông P chỉ dừng lại ở việc giới thiệu và tư vấn sản phẩm, đề xuất Ngân hàng cho vay, sau đó thực hiện việc thu nộp tiền gốc và tiền vay hàng ngày của khách hàng và nộp lại cho Ngân hàng. Mặt khác, Ngân hàng không cung cấp được tài liệu chứng minh giữa ông P, khách hàng vay và Ngân hàng có thỏa thuận ông P có nghĩa vụ ràng buộc phải trả nợ thay cho khách hàng do ông P giới thiệu, đề xuất. Về giao dịch tín dụng được thực hiện giữa Ngân hàng TMCP K2 với khách hàng vay thì nghĩa vụ trả nợ vay thuộc về khách hàng vay, trong trường hợp

hai bên (giữa Ngân hàng và khách hàng vay) có tranh chấp thì Ngân hàng có quyền khởi kiện họ theo quy định theo khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 280/18/HĐTC-BDS/0402-1794 ngày 02/11/2018 giữa Ngân hàng và ông P, bà T1 có nêu các nghĩa vụ bảo đảm: *“Nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, tiền phạt và khoản phí khác theo các Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa bên B với bên vay mà bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đối với bên B”* – tại bút lục số 56. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Ngân hàng chưa khởi kiện khách hàng vay (bên vay), chưa có căn cứ cho rằng bên vay không trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng. Trường hợp, Ngân hàng cho rằng bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ do ông P là cộng tác viên giới thiệu không trả nợ đủ cho Ngân hàng căn cứ vào các hợp đồng tín dụng đã ký để khởi kiện bên vay nếu họ không trả tiền theo hợp đồng tín dụng thì nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, Ngân hàng lại yêu cầu ông P, bà T1 phải có trách nhiệm trả nợ thay cho bên vay là chưa có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2 cho rằng:

Xét nội dung của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 280/18/HĐTC-BDS/0402-1794 ngày 02/11/2018 giữa Ngân hàng với ông P, bà T1:

Qua lời trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa, cá nhân có nhu cầu được làm cộng tác viên Ngân hàng TMCP K2 thì phải thế chấp tài sản để đảm bảo cho công việc cộng tác viên của mình, nếu không ký kết hợp đồng thế chấp tài sản thì sẽ không được ký kết Hợp đồng cộng tác viên, không riêng gì trường hợp của ông P mà các cộng tác viên khác cũng như thế. Từ đó cho thấy, mục đích ký hợp đồng thế chấp là một hình thức Ngân hàng ràng buộc trách nhiệm với cộng tác viên, nhằm bảo đảm, bảo lãnh cho các khoản cấp tín dụng do cộng tác viên giới thiệu, hay nói cách khác Hợp đồng thế chấp là hợp đồng điều kiện để Ngân hàng ký kết Hợp đồng cộng tác viên với ông P. Hợp đồng thế chấp được các bên thỏa thuận và ký trước ngày hợp đồng dịch vụ số 575 được ký kết và có hiệu lực. Ngân hàng cũng thừa nhận việc cộng tác viên muốn được ký hợp đồng dịch vụ thì phải có tài sản thế chấp, bảo đảm cho Ngân hàng. Như vậy, thực chất hợp đồng thế chấp được ký kết là để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng dịch vụ giữa ông P và Ngân hàng. Mục đích đầu tiên thực sự của Hợp đồng thế chấp đó là Ngân hàng ràng buộc trách nhiệm với cộng tác viên, nhằm bảo đảm, bảo lãnh cho công việc cộng tác viên của ông P.

Theo hồ sơ tín dụng các khách hàng do cộng tác viên ông P giới thiệu (từ bút lục 90 đến 296) thì hầu hết các khách hàng này có thể chấp tài sản là Giấy đăng ký xe máy để bảo đảm nợ vay của cá nhân họ trên dư nợ cấp tín dụng. Và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng cũng xác định trường hợp khởi kiện khách hàng vay thì Ngân hàng sẽ yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của khách hàng để thu hồi nợ. Việc Ngân hàng chưa khởi kiện khách hàng vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nhưng lại yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của phía ông P là không phù hợp.

Trong các hợp đồng tín dụng của Ngân hàng với phía khách hàng không có nội dung ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ dùng tài sản của ông P để bảo lãnh nợ vay mà nội dung bảo đảm nghĩa vụ lại được ghi trong Hợp đồng thế chấp, tại mục 1 Điều 1 *“bên A đồng ý dùng tài sản hợp pháp của mình như Điều 2 dưới đây để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay (gốc, lãi vốn vay, tiền phạt và các khoản phí) cho các hợp đồng tín dụng (vay trả góp) của bên thứ ba tại Bên B, các Hợp đồng tín dụng này do ông ĐẶNG D2 PHI là cộng tác viên thẩm định và đề xuất cho vay, với tổng dư nợ gốc tối đa là 745.000.000 đồng”*. Từ nội dung này, vấn đề được đặt ra là *“ông ĐẶNG D2 PHI”* mà không phải là ông Nguyễn Văn P; tại phiên tòa, phía nguyên đơn và bị đơn đều không biết ông Đặng Dân P7 trong hợp đồng đề cập là ai và có quyền, nghĩa vụ gì trong Hợp đồng thế chấp, đây là sự nhầm lẫn chưa được hai bên sửa đổi, thay thế bằng hợp đồng khác hoặc phụ lục hợp đồng. Ngoài Hợp đồng thế chấp thì đến thời điểm hiện tại Ngân hàng không có văn bản nào giải thích hay đính chính, bổ sung hoặc phụ lục kèm theo hợp đồng này. Do bên thế chấp tài sản để đảm bảo là ông Nguyễn Văn P và bà Võ Thanh T1 nhưng nghĩa vụ đảm bảo lại buộc ông Đặng Văn P8 nên căn cứ Điều 126 Bộ luật dân sự thì Hợp đồng thế chấp bị vô hiệu do nhầm lẫn.

Về hậu quả giao dịch dân sự vô hiệu được áp dụng theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự, Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phía ông P, bà T1 và làm thủ tục xóa thế chấp theo quy định.

Vì vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng dịch vụ số 575/HDDV-2019 ngày 01/8/2019 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 280/18/HĐTC-BĐS/0402-1794 ngày 02/11/2018 là có cơ sở chấp nhận.

[4] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp nên giữ nguyên.

[5] Về chi phí tố tụng: giữ nguyên như án sơ thẩm quyết định.

[6] Về phần án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 217/2024/DS-ST ngày 17/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (nay được kế thừa quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ).

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P.

3. Tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 280/18/HĐTC-BĐS/0402-1794 ngày 02/11/2018.

4. Buộc Ngân hàng TMCP K2 thực hiện thủ tục xóa thế chấp theo quy định và trả lại cho ông Nguyễn Văn P, bà Võ Thanh T1 các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

4.1. GCNQSDĐ số BN175551 (số vào sổ CH00904) do UBND huyện T cấp ngày 18/4/2013 tại thửa 1142, tờ bản đồ số 3, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 1.088,4m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.2. GCNQSDĐ số BQ829033 (số vào sổ CH01244) do UBND huyện T cấp ngày 06/5/2014 tại thửa 557, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng lúa, diện tích 2.096m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.3. GCNQSDĐ số AĐ 312005 (số vào sổ H00143) do UBND huyện C cấp ngày 15/12/2005 tại thửa 432, tờ bản đồ số 2, loại đất LUC, diện tích 1.240m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.4. GCNQSDĐ số AĐ 312006 (số vào sổ H00145) do UBND huyện C cấp ngày 15/11/2005 tại thửa 433, tờ bản đồ số 2, loại đất LUC, diện tích 2.605m², tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ;

4.5. GCNQSDĐ số A 727807 (số vào sổ 001663) do UBND huyện Ô cấp ngày 02/3/1992 tại thửa 652, diện tích 2.868m², loại đất 2L và thửa 377, diện tích 1.734m², loại đất ĐM, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ.

5. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng TMCP K2 phải chịu 5.000.000 đồng (đã nộp xong).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm:

6.1 *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ngân hàng TMCP K2 phải chịu 66.193.137 đồng, căn trừ vào 30.812.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005397 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, Ngân hàng TMCP K2 phải nộp thêm số tiền 35.381.137 đồng.

6.2 *Án phí dân sự phúc thẩm:* Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K2 phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng được khấu trừ theo biên lai số 0004649 ngày 24/12/2024 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND khu vực 3 – Cần Thơ;
- THA Dân sự TP . Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cần Thơ;
- Lưu: (HS - 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Bình